

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học	Năm học: 2022-2023
Trường :	TH Lê Đình Chinh

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																	
1. Tiếng Việt	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		338	93	52	21	9		115	54	34	15		130	72	29	17	2
Hoàn thành		81	24	10	7	3	1	33	13	8	4		24	14	6	3	
Chưa hoàn thành		8	4	2									4	3	3	2	2
2. Toán	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		345	96	53	24	10		114	52	32	12		135	71	31	17	3
Hoàn thành		79	24	11	4	2	1	34	15	10	7		21	18	5	5	1
Chưa hoàn thành		3	1										2		2		
3. Đạo đức	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		386	106	60	25	11		137	64	41	19		143	80	33	19	3
Hoàn thành		41	15	4	3	1	1	11	3	1			15	9	5	3	1
Chưa hoàn thành																	
4. Tự nhiên và Xã hội	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		360	96	56	24	12		132	60	37	16		132	73	31	18	3
Hoàn thành		67	25	8	4		1	16	7	5	3		26	16	7	4	1
Chưa hoàn thành																	
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		338	93	54	21	10		119	55	36	15		126	72	31	18	1
Hoàn thành		89	28	10	7	2	1	29	12	6	4		32	17	7	4	3
Chưa hoàn thành																	
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		355	102	59	24	11		131	61	39	18		122	73	29	18	1
Hoàn thành		72	19	5	4	1	1	17	6	3	1		36	16	9	4	3
Chưa hoàn thành																	
7. Hoạt động trải nghiệm	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		383	110	60	25	12		135	61	39	17		138	79	31	18	2
Hoàn thành		44	11	4	3		1	13	6	3	2		20	10	7	4	2
Chưa hoàn thành																	
8. Giáo dục thể chất	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành																	
Chưa hoàn thành																	
9. TH-CN (Công nghệ)	158	158											158	89	38	22	4
Hoàn thành tốt		131											131	74	26	16	2
Hoàn thành		27											27	15	12	6	2

[illegible]

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
Công nghệ	158	158											158	89	38	22	4
Tốt		131											131	74	26	16	2
Đạt		27											27	15	12	6	2
Cần cố gắng																	
Khoa học	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		369	99	55	25	11		132	61	38	17		138	77	32	18	3
Đạt		58	22	9	3	1	1	16	6	4	2		20	12	6	4	1
Cần cố gắng																	
Thâm mĩ	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		379	105	59	25	11		136	62	39	17		138	79	34	20	3
Đạt		48	16	5	3	1	1	12	5	3	2		20	10	4	2	1
Cần cố gắng																	
Thể chất	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		419	121	64	28	12	1	142	64	39	17		156	87	38	22	4
Đạt		8						6	3	3	2		2	2			
Cần cố gắng																	
III. Phẩm chất chủ yếu																	
Yêu nước	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		415	121	64	28	12	1	137	63	39	17		157	89	37	22	4
Đạt		12						11	4	3	2		1		1		
Cần cố gắng																	
Nhân ái	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		415	120	64	27	12	1	139	63	39	17		156	88	37	21	4
Đạt		12	1		1			9	4	3	2		2	1	1	1	
Cần cố gắng																	
Chăm chỉ	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		367	96	55	22	10		133	61	38	17		138	75	31	18	3
Đạt		58	23	9	6	2	1	15	6	4	2		20	14	7	4	1
Cần cố gắng		2	2														
Trung thực	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		401	109	60	26	12		138	62	40	18		154	87	36	21	4
Đạt		26	12	4	2		1	10	5	2	1		4	2	2	1	
Cần cố gắng																	
Trách nhiệm	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Tốt		372	99	55	26	11		131	60	37	17		142	78	32	18	4
Đạt		55	22	9	2	1	1	17	7	5	2		16	11	6	4	
Cần cố gắng																	
IV. Đánh giá KQGD	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
- Hoàn thành xuất		254	83	48	19	9		92	44	29	11		79	47	20	11	1
- Hoàn thành tốt☐		2											2				

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
- Hoàn thành		162	34	14	9	3	1	56	23	13	8		72	39	14	9	1
- Chưa hoàn thành ☐		9	4	2									5	3	4	2	2
V. Khen thưởng		266	88	50	20	9		96	45	30	12		82	47	20	11	1
- Giấy khen cấp trường		254	83	48	19	9		92	44	29	11		79	47	20	11	1
- Giấy khen cấp trên		12	5	2	1			4	1	1	1		3				
VI. HSDT được trợ giảng																	
VII. HS.K.Tật		5	1	1			1						4	2	1	1	4
VIII. HS bỏ học kỳ II																	
+ Hoàn cảnh GĐKK																	
+ KK trong học tập																	
+ Xa trường, đi lại K.khăn																	
+ Thiên tai, dịch bệnh																	
+ Nguyên nhân khác																	
IX. Chương trình lớp học ☐	427	427	121	64	28	12	1	148	67	42	19		158	89	38	22	4
Hoàn thành	418	418	117	62	28	12	1	148	67	42	19		153	86	34	20	2
Chưa hoàn thành ☐	9	9	4	2									5	3	4	2	2